

Họ và tên thí sinh: .....  
 Ngày, tháng, năm sinh: ...../...../.....  
 Phòng thi số: .....Số báo danh: .....

Cán bộ coi thi 1 ký và ghi rõ họ tên:

Cán bộ coi thi 2 ký và ghi rõ họ tên:

Số phách:

Đề thi gồm 02 trang - Thí sinh phải viết câu trả lời vào đúng chỗ quy định theo hướng dẫn

Điểm: Bảng số: .....

Cán bộ chấm thi 1 ký:

Cán bộ chấm thi 2 ký:

Số phách:

Bảng chữ: .....

**I (15 điểm). Dùng những từ, ngữ trong ngoặc viết lại các câu dưới đây, sao cho ý nghĩa của câu không thay đổi:**

1. 弄坏了我的自行车, 然而他不说个道歉。 (连 ... 也) 1.....
2. 你明明说回国了, 怎么还在这儿? (不是 ... 吗) 2.....
3. 今天买来的水果他都吃光了。 (把) 3.....
4. 他认错了, 你应该原谅他这一次吧。 (既然... 就...) 4.....
5. 他是我们班学得最好的, 我们应该向他学习。 (之所以 ... 是因为...) 5.....
6. 他确实是我最好的朋友。 (的确) 6.....
7. 大家认为我的病一定要做手术才好。 (非 ... 不可) 7.....
8. 以前的穷日子, 她决不忘记的。 (怎么...呢) 8.....
9. 表哥送给我这本《鲁迅小说选》。 (是... 的) 9.....
10. 她的丈夫不把家务事放在心上。 (一点也不) 10.....

**II (10 điểm). Từ bốn vị trí A, B, C, D trong mỗi câu sau, chọn một vị trí đúng cho từ trong ngoặc. Viết chữ cái A, B, C hoặc D của phương án đã chọn vào cột bên cạnh theo đúng thứ tự.**

11. 你 A 走之前, 要 B 跟他 C 打一声招呼 D。 (先) 11.....
12. 你跟他相处久 A, 会发现 B 他有 C 很多优点 D。 (了) 12.....
13. 我有很多话 A 要说, 一时 B 不知 C 从哪儿 D 说起。 (却) 13.....
14. 我认为学习 A 一种外语 B, 长期 C 坚持是十分重要 D。 (的) 14.....
15. 山村的 A 生活 B 不错, C 只是文化娱乐活动 D 太单调。 (还) 15.....
16. 我 A 在中国 B 生活了三年, C 看到了中国农村发生的 D 变化。 (亲眼) 16.....
17. A 我 B 唱歌 C 没 D 走过调儿。 (从来) 17.....
18. 她 A 看了 B 不知道 C 寄来的 D 一封信, 就哭了。 (谁) 18.....
19. A 他们 B 从事的 C 是 D 这样的事业。 (就) 19.....
20. 这 A 是 B 怎么 C 回事, 我 D 一时也无法解释。 (到底) 20.....

**III (15 điểm). Sắp xếp các từ, ngữ sau đây thành câu có nghĩa. Ví dụ: 汉语/ 学习/ 他们/ 中国/ 在 => 他们在中国学习汉语。**

21. 我/ 见/ 一次/ 在/ 跟/ 朋友家/ 过/ 小林/ 面 21.....
22. 进行/ 应该/ 父母/ 对/ 教育/ 经常/ 的/ 孩子/ 自己 22.....
23. 我/ 要/ 通过/ 这次/ 学习/ 更加/ 地/ 为了/ 考试/ 认真 23.....
24. 我/ 看/ 半个小时/ 这/ 能/ 完/ 中文小说/ 把/ 本/ 想/ 不 24.....
25. 他/ 在/ 教育/ 到/ 就/ 学校里/ 从小/ 好/ 的/ 受/ 很 25.....
26. 叫/ 家/ 不/ 谁/ 死/ 我/ 的/ 知道/ 了/ 狗/ 打 26.....
27. 他/ 个/ 汽车/ 领域/ 是/ 在/ 工业/ 有/ 的/ 人/ 很/ 成就 27.....
28. 她恨不得/ 漂亮/ 这里/ 的/ 衣服/ 太/ 了/ 买/ 都/ 去/ 回家 28.....
29. 一向/ 张老师/ 的/ 中国/ 喜欢/ 看/ 关于/ 电影 29.....
30. 今天/ 都/ 漂漂亮亮/ 打扮/ 孩子们/ 得/ 的 30.....

**IV (20 điểm). Sửa các câu sai dưới đây:**

31. 无论出了事, 他都热情地帮助我。 31.....
32. 谁知一场大风把这棵树倒了。 32.....
33. 我想明年再旅行中国了。 33.....
34. 现在我累死了, 想不起好办法来。 34.....
35. 今天下午我们出发学校门口。 35.....
36. 明天他终于就要去中国留学了。 36.....
37. 他的学习成绩比我的非常好。 37.....
38. 他不愿意服务人民。 38.....
39. 小王生病住院, 我们每天都去看一次他。 39.....
40. 他把教室里走进去了。 40.....

V (15 điểm). Đọc đoạn văn dưới đây rồi xác định trong số các câu từ 41 đến 50, câu nào đúng với nội dung của bài đánh Đ, câu nào sai đánh S vào ngoặc đơn bên phải của mỗi câu:

近年来在美国，越来越多的父母喜欢把子女送到私立学校而不是公立学校学习。就连过去一直关注公立学校的贫穷父母，现在也开始怀疑公立学校是否真的很好。如今的公立学校，资金少，问题多。目前有三分之一的公立学校学生居住在各大城市。这些公立学校普遍面临经费不足问题。公立学校每个班级的人数总是超编，不仅如此，许多学生学习困难或存在行为问题。

尽管现在的私立学校向穷人开放，但穷孩子要上私立学校还是有条件的。美国贫困家庭的孩子只有两种方式可以进入私立学校。一是通过某种计划来实现，二是通过私有化计划实现。目前，美国教育市场中私立学校的与日俱增，在很大程度上是为了满足黑人和拉美人的需求。

- 41. 越来越多的父母喜欢把孩子送到私立学校去读书。 41. ( )
- 42. 公立学校的资金较多。 42. ( )
- 43. 穷孩子现在可以随便去自己喜欢的私立学校。 43. ( )
- 44. 私立学校面临着经费不足问题。 44. ( )
- 45. 目前有 50% 的公立学校学生居住在各大城市。 45. ( )
- 46. 目前，美国教育市场中私立学校已经满足了黑人的需求。 46. ( )
- 47. 目前，美国私立学校的增加只是为了满足拉美人的需求。 47. ( )
- 48. 公立学校从来没向穷人开放。 48. ( )
- 49. 公立学校每个班级的人数从来没有超出编制定额。 49. ( )
- 50. 这段文字主要谈到美国的公立学校和私立学校之间的区别。 50. ( )

VI (10 điểm). Chọn phương án đúng cho các từ, ngữ có gạch chân trong những câu sau. Viết chữ cái A, B, C hoặc D của phương án đã chọn vào cột bên cạnh theo đúng thứ tự.

- 51. 这个人看着面熟，可是一时又想不起来在哪儿见过。  
A. 有时候 B. 平时 C. 一个小时 D. 一下子 51. ....
- 52. 经过十九年的刻苦学习，他终于圆了大学梦。  
A. 作上大学的梦 B. 大学毕业了 C. 实现了上大学的理想 D. 有了大学的愿望 52. ....
- 53. 你来得正是时候，不然我就要去找你了。  
A. 这个时候 B. 正在这个时候 C. 正好 D. 正式时间 53. ....
- 54. 半夜，我一个人走在山路上怪害怕的。  
A. 挺 B. 太 C. 奇怪 D. 吓人 54. ....
- 55. 结婚是双方的事，不能勉强。  
A. 两个方面 B. 男女家长 C. 男方和女方 D. 男朋友和女朋友 55. ....
- 56. 关于这个问题，我们回头再商量吧。  
A. 以后 B. 马上 C. 以前 D. 转身 56. ....
- 57. 昨天晚上“开夜车”，今天上课时总是想睡觉。  
A. 晚上开车出去 B. 开了一夜车 C. 学习到很晚 D. 乘坐夜车 57. ....
- 58. 这个人乱扔垃圾，真无聊。  
A. 没事干 B. 脏 C. 没聊天 D. 讨厌 58. ....
- 59. 你们讨论怎么没有主题呢？东一句西一句的。  
A. 说话人很多 B. 你一句我一句 C. 说话人没有目的 D. 东边一句西边一句 59. ....
- 60. 遇到这么点困难就灰心了，真没出息！  
A. 担心 B. 小心 C. 有信心 D. 没有信心 60. ....

VII (15 điểm). Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau. Viết các từ đó vào bảng phía dưới:

目前，许多家庭由于都是独生子女，家长们...61...格外为自己的孩子操心，...62...是在学习上，希望孩子能有一个...63...的学习环境和科学的学习方法。但是，许多家长...64...自己的工作也很忙，没有...65...辅导孩子，而有的父母根本就没有这方面的经验，不知...66...才能帮助孩子迅速掌握所学...67...知识，提高学习成绩。他们只好...68...钱请孩子的老师或其他有经验...69...人利用业余时间在家里帮助孩子...70...。

61.	62.	63.	64.	65.
66.	67.	68.	69.	70.

----- HẾT -----